

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Thông tin về Công ty

Quyết định số	3448/QD-UB 3449/QD-UB	ngày 9 tháng 7 năm 2004 ngày 9 tháng 7 năm 2004
----------------------	--------------------------	--

Các quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	4103002955	ngày 15 tháng 12 năm 2004
---	------------	---------------------------

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301154821 ngày 26 tháng 1 năm 2015. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Bình Minh Ông Mai Việt Hà Bà Nguyễn Việt Hòa Ông Đoàn Văn Quang Ông Nguyễn Công Bình Ông Nguyễn Đức Trọng Ông Lương Quang Hiền Ông Lars Johan Gerard De Geer	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
--------------------------	--	--

Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Như Ánh Ông Nguyễn Thái Hòa Bà Hoàng Thị Thu Hương Bà Đinh Trúc Phương	Trưởng Ban Thành viên Thành viên Thành viên
----------------------	---	--

Ban Tổng Giám đốc	Ông Mai Việt Hà Ông Đoàn Văn Quang Bà Nguyễn Thu Nga Ông Nguyễn Công Bình Ông Phan Dương Cửu Long	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 5 năm 2019)
--------------------------	---	---

Đại diện pháp luật	Ông Mai Việt Hà	Tổng Giám đốc
---------------------------	-----------------	---------------

Trụ sở đăng ký	68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 60 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) và các công ty con (“được gọi chung là Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-01-00353-19-2



Auvarin Phor
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Hà Vũ Định
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0414-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.515.351.203.482	2.196.052.230.291
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	254.624.976.298	268.045.104.754
Tiền	111		146.506.708.823	210.007.572.879
Các khoản tương đương tiền	112		108.118.267.475	58.037.531.875
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		38.173.075.283	39.488.075.283
Chứng khoán kinh doanh	121	9(a)	42.802.075.283	42.802.075.283
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	9(a)	(19.575.000.000)	(18.225.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(b)	14.946.000.000	14.911.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		754.029.034.645	695.256.990.400
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	562.954.905.346	517.312.887.580
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		91.845.567.534	85.880.071.038
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9(c)	16.950.000.000	12.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	82.935.297.193	80.720.767.210
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(656.735.428)	(656.735.428)
Hàng tồn kho	140	12	1.399.056.132.903	1.134.474.506.423
Hàng tồn kho	141		1.401.027.085.721	1.138.523.608.918
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.970.952.818)	(4.049.102.495)
Tài sản ngắn hạn khác	150		69.467.984.353	58.787.553.431
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	18.393.160.556	11.734.520.242
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		46.955.273.740	46.780.713.489
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	19(b)	4.119.550.057	272.319.700

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		2.171.833.062.075	2.159.597.103.287
Các khoản phải thu dài hạn	210		174.982.673.573	182.178.610.222
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	175.982.673.573	183.178.610.222
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11(c)	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tài sản cố định	220		492.059.404.339	457.816.965.914
Tài sản cố định hữu hình	221	13	421.230.434.575	386.374.719.139
Nguyên giá	222		657.648.237.362	597.281.457.583
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(236.417.802.787)	(210.906.738.444)
Tài sản cố định vô hình	227	14	70.828.969.764	71.442.246.775
Nguyên giá	228		81.224.312.256	81.186.312.256
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.395.342.492)	(9.744.065.481)
Bất động sản đầu tư	230	15	714.231.478.509	726.184.526.348
Nguyên giá	231		921.937.799.775	921.828.708.866
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(207.706.321.266)	(195.644.182.518)
Tài sản dở dang dài hạn	240		363.094.222.086	367.635.726.677
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	363.094.222.086	367.635.726.677
Đầu tư tài chính dài hạn	250		390.553.828.262	384.210.488.328
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	9(d)	384.193.564.262	378.850.224.328
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		6.360.264.000	5.360.264.000
Tài sản dài hạn khác	260		36.911.455.306	41.570.785.798
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	33.402.579.105	38.061.909.597
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	38(a)	3.508.876.201	3.508.876.201
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.687.184.265.557	4.355.649.333.578

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.155.692.346.778	2.820.503.318.544
Nợ ngắn hạn	310		2.625.210.383.909	2.266.260.565.058
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	158.757.518.387	184.846.499.376
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		162.818.303.454	164.874.327.197
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19(a)	24.483.275.085	39.422.262.288
Phải trả người lao động	314		70.337.252.965	100.659.106.107
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	47.427.086.832	53.055.205.113
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21(a)	11.146.016.122	6.773.857.186
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	504.022.261.774	438.146.116.890
Vay ngắn hạn	320	23(a)	1.632.999.815.398	1.262.171.559.942
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	13.218.853.892	16.311.630.959
Nợ dài hạn	330		530.481.962.869	554.242.753.486
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21(b)	86.627.188.030	95.941.611.058
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	89.466.502.505	87.253.926.927
Vay dài hạn	338	23(b)	354.388.272.334	371.047.215.501
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.531.491.918.779	1.535.146.015.034
Vốn chủ sở hữu	410	25	1.531.491.918.779	1.535.146.015.034
Vốn cổ phần	411	26	249.955.730.000	249.955.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
Vốn khác	414		22.792.000.000	20.242.000.000
Cổ phiếu quỹ	415	26	(690.474.358)	(690.474.358)
Quỹ đầu tư và phát triển	418	28	43.033.201.299	43.033.201.299
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		446.305.020.952	424.537.839.749
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		377.659.861.850	251.534.943.076
- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay	421b		68.645.159.102	173.002.896.673
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		453.031.582.583	481.002.860.041
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.687.184.265.557	4.355.649.333.578

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 02a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	8.583.039.439.749	6.151.579.178.757
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	(6.168.454.552)	(10.171.333.272)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 + 02)	10	30	8.576.870.985.197	6.141.407.845.485
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	(8.047.139.172.632)	(5.707.788.704.449)
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	20		529.731.812.565	433.619.141.036
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	5.764.126.720	8.106.486.730
Chi phí tài chính	22	33	(65.126.082.293)	(36.967.029.008)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(60.059.216.030)</i>	<i>(39.978.164.974)</i>
Phần lãi trong các công ty liên kết	24	9(d)	39.425.178.901	19.948.313.376
Chi phí bán hàng	25	34	(262.789.130.334)	(209.621.334.547)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	(162.861.242.296)	(130.783.707.694)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25 + 26)	30		84.144.663.263	84.301.869.893
Thu nhập khác	31	36	57.832.825.708	52.317.460.689
Chi phí khác	32		(2.550.136.488)	(1.366.769.268)
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 + 32)	40		55.282.689.220	50.950.691.421
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		139.427.352.483	135.252.561.314
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38(b)	(23.948.915.498)	(22.870.294.439)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38(b)	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52) (mang sang trang sau)	60		115.478.436.985	112.382.266.875

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52) (mang từ trang trước sang)	60		115.478.436.985	112.382.266.875
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		68.645.159.102	66.454.914.320
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		46.833.277.883	45.927.352.555
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	2.474	2.360

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:


Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		139.427.352.483	135.252.561.314
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		42.358.615.550	35.199.188.097
Các khoản dự phòng	03		(728.149.677)	(3.186.396.682)
Lỗ từ thu hồi đầu tư góp vốn vào một công ty liên kết	05		253.696.953	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(3.557.482.084)	(1.238.366.107)
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi và cho vay	05		(3.578.589.581)	(3.744.501.157)
Phân lãi trong các công ty liên kết	05		(39.425.178.901)	(19.948.313.376)
Chi phí lãi vay	06		60.059.216.030	39.978.164.974
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		194.809.480.773	182.312.337.063
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(52.077.388.134)	166.647.052.242
Biến động hàng tồn kho	10		(262.503.476.803)	95.987.094.715
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(54.627.589.351)	(130.347.287.733)
Biến động chi phí trả trước	12		(1.999.309.822)	(49.210.934)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		-	8.042.838.572
			(176.398.283.337)	322.592.823.925
Tiền lãi vay đã trả	14		(60.106.497.948)	(40.207.647.482)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(40.800.071.635)	(21.416.411.198)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.972.294.055)	(8.268.797.308)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(289.277.146.975)	252.699.967.937
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(67.357.662.718)	(96.452.440.911)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		12.185.971.926	21.708.157.933
Tiền chi cho vay	23		(10.220.000.000)	(1.000.000.000)
Tiền đầu tư vào các khoản tiền gửi ngân hàng	23		(35.000.000)	(4.963.177.575)
Tiền thu hồi cho vay	24		5.270.000.000	1.000.000.000
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25		(13.500.000.000)	(11.813.842.466)
Tiền chi mua thêm một công ty con (Thuyết minh 7)	25		(9.900.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào một công ty liên kết	26		31.496.303.047	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức và cho vay	27		18.410.428.548	8.572.378.292
Tiền thuần (chi cho)/thu từ tài sản dài hạn khác			(2.484.063.351)	769.785.090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.134.022.548)	(82.179.139.637)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ vốn góp vào các công ty con từ các cổ đông không kiểm soát	31		-	1.281.430.000
Tiền thu từ đi vay	33		5.620.501.180.608	3.249.652.757.074
Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.266.331.868.319)	(3.427.287.656.777)
Tiền trả cổ tức cho các cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36		(42.178.271.222)	(19.734.921.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		311.991.041.067	(196.088.390.843)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(13.420.128.456)	(25.567.562.543)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		268.045.104.754	222.746.938.508
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	8	254.624.976.298	197.179.375.965

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp; và
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh từ năm 2009.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 2.857 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2019: 2.744 nhân viên).

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các công ty con và các công ty liên kết như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2019	1/1/2019
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,05%	52,05%
2	Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	51,00%	51,00%
3	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	164 -166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	88,12%	88,12%
4	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI và HONDA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	56,80%	56,80%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô.	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận , Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa.	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	70,00%	70,00%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2019	1/1/2019
8	Công ty Cổ phần OtoS (otos.vn)	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,86%	80,86%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng, cung cấp thực phẩm và thức uống.	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	98,00%	98,00%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh ô tô mang nhãn hiệu GM, VINFAST và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và dịch vụ vận tải.	274, Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	84,17%	84,17%
11	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu ISUZU và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,00%	80,00%
12	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	5/5 Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	90,00%	90,00%
13	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và dịch vụ vận tải.	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	51,00%	51,00%
14	Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải và xe buýt mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và dịch vụ vận tải.	Ấp 1, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	55,00%	55,00%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2019	1/1/2019
Công ty con sở hữu gián tiếp					
15	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	831 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,00%	52,00%
16	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	11 Võ Nguyên Giáp, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	90,25%	90,25%
17	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	673 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%
18	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	51,00%	51,00%
19	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	1 Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%
20	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	118 An Đình, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2019	1/1/2019
21	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	76 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	51,00%	51,00%
22	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	359 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	51,00%	51,00%
23	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Lô 02, Quốc lộ 1A, Quá Giáng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	55,00%	55,00%
24	Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	278 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	100%	100%
25	Công ty TNHH Một Thành Viên Sài Gòn Phương Nam (iv)	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu VEAM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%
26	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum (iii)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	377A Phan Đình Phùng, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam	99,10%	-
27	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà (ii)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	286 Phạm Hùng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	100%	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2019	1/1/2019
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp					
1	Công ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi (i)	Cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ bảo trì.	Tầng 6, 555 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	40,03%
2	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	507 Xa lộ Hà Nội, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,30%	30,30%
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	C13, đường Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	38,51%	38,51%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và dịch vụ vận tải.	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	43,80%	43,80%
5	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%	35,00%
6	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	39,81%	39,81%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2019	1/1/2019
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn đầu tư, môi giới, đấu giá; cung cấp dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và các công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế chuyên biệt và xây dựng; mua bán ô tô và phụ tùng; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa.	66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,00%	40,00%
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp					
8	Công ty Cổ phần Dana	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	40,27%	40,27%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu GM, VINFAST và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì	1489 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,00%	30,00%
10	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	9 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	25,00%	25,00%
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Lô 4/3, Đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Xã Phong Nẫm, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	50,00%	50,00%
12	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Quốc lộ 22B, Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh	50,00%	50,00%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2019	1/1/2019
13	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	Số 2, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	50,00%	50,00%
14	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	Quốc lộ 1A, Thôn Vạn Long, Xã Tam Đàn, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam	50,00%	50,00%
15	Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, vận chuyển và dịch vụ cho thuê ô tô.	Quốc lộ 1A, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%
16	Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	184C/1, Khu phố 1A, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	49,00%	49,00%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (ii)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	D6/28 Quốc lộ 1A, Khu phố 4, Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	-

- (i) Vào ngày 28 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi đã quyết định giải thể công ty và hoàn trả các tài sản còn lại cho nhà đầu tư sau khi hoàn tất việc giải thể. Việc giải thể công ty này đã được hoàn tất trong kỳ.
- (ii) Các công ty này được thành lập trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.
- (iii) Tập đoàn đã mua lại công ty con này với tổng số tiền là 9,9 tỷ VND trong tháng 3 năm 2019 (Thuyết minh 7).
- (iv) Công ty này đang trong quá trình giải thể.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trọng đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ đó nằm trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho các công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung bình của tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản, xe ô tô, xe máy và bình quân gia quyền đối với các khoản mục hàng tồn kho khác và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của dự án bất động sản bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, cải tạo đất và chi phí xây dựng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và cấu trúc	6 – 42 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ tài sản khác	3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| ▪ quyền sử dụng đất | 18 – 50 năm |
| ▪ nhà cửa và cấu trúc | 5 – 36 năm |

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án bất động sản đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

(k) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tập đoàn ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Tập đoàn vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Tập đoàn không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí nâng cấp và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự tính phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Doanh thu

(i) *Doanh thu kinh doanh bất động sản*

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

(ii) *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(iii) *Cung cấp dịch vụ*

Dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe máy. Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính

(i) *Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay*

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Thu nhập cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận kinh doanh. Tập đoàn hoạt động một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Tiền lương và thưởng cho nhân viên

Tập đoàn đã ghi nhận các khoản tiền lương và thưởng cho nhân viên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và sẽ được tính lại dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các qui định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất có hiệu lực đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ của Tập đoàn.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán và cơ cấu Tập đoàn và các khoản mục bất thường

(a) Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này với các ước tính kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hay của cùng kỳ năm trước.

(b) Các thay đổi trong cơ cấu Tập đoàn

Ngoại trừ các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn như được mô tả trong Thuyết minh 1(d), không có sự thay đổi trọng yếu nào khác trong cơ cấu của Tập đoàn trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(c) Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường trọng yếu nào trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

6. Báo cáo bộ phận

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 2018:

	Dịch vụ và thương mại		Kinh doanh bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	30/6/2019	30/6/2018	30/6/2019	30/6/2018	30/6/2019	30/6/2018	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bộ phận	8.474.267.061.526	6.051.961.658.185	102.603.923.671	89.446.187.300	-	-	8.576.870.985.197	6.141.407.845.485
Thu nhập khác của bộ phận	95.881.129.254	79.290.420.547	7.141.002.075	339.090.320	-	742.749.928	103.022.131.329	80.372.260.795
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(8.026.336.659.753)	(5.689.266.005.472)	(20.802.512.879)	(18.522.698.977)	-	-	(8.047.139.172.632)	(5.707.788.704.449)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(451.608.365.201)	(340.890.549.176)	(38.895.730.848)	(36.309.924.660)	(745.731.457)	(579.070.782)	(491.249.827.506)	(377.779.544.618)
Lợi nhuận/(lỗ) của bộ phận kinh doanh trong kỳ	92.203.165.826	101.095.524.084	50.046.682.019	34.952.653.983	(745.731.457)	163.679.146	141.504.116.388	136.211.857.213
Chi phí không phân bổ							(2.076.763.905)	(959.295.899)
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(23.948.915.498)	(22.870.294.439)
							115.478.436.985	112.382.266.875

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Dịch vụ và thương mại		Kinh doanh bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản								
Tài sản bộ phận ngắn hạn	2.280.493.186.464	1.989.572.301.235	210.155.057.110	180.711.121.765	24.702.959.908	25.768.807.291	2.515.351.203.482	2.196.052.230.291
Tài sản bộ phận dài hạn	813.443.320.654	740.142.423.044	1.354.752.398.864	1.414.980.820.760	128.466.356	964.983.282	2.168.324.185.874	2.156.088.227.086
Tài sản bộ phận không phân bổ							3.508.876.201	3.508.876.201
	3.093.936.507.118	2.729.714.724.279	1.564.907.455.974	1.595.691.942.525	24.831.426.264	26.733.790.573	4.687.184.265.557	4.355.649.333.578
Nợ phải trả								
Nợ bộ phận ngắn hạn	2.054.876.397.580	1.714.913.366.102	568.773.029.434	549.973.929.541	1.560.956.895	1.373.269.415	2.625.210.383.909	2.266.260.565.058
Nợ bộ phận dài hạn	115.952.409.030	106.885.854.951	414.187.892.029	447.016.953.436	341.661.810	339.945.099	530.481.962.869	554.242.753.486
	2.170.828.806.610	1.821.799.221.053	982.960.921.463	996.990.882.977	1.902.618.705	1.713.214.514	3.155.692.346.778	2.820.503.318.544

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 2018:

	Dịch vụ và thương mại		Kinh doanh bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Khấu hao và phân bổ	30.296.476.802	23.487.548.978	12.062.138.748	11.711.639.119	-	-	42.358.615.550	35.199.188.097
Các khoản dự phòng	(2.078.149.677)	728.603.318	-	-	1.350.000.000	(3.915.000.000)	(728.149.677)	(3.186.396.682)
Chi tiêu vốn	45.524.459.458	21.267.286.527	28.210.531.929	75.185.154.384	-	-	73.734.991.387	96.452.440.911

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Hợp nhất kinh doanh

Vào tháng 3 năm 2019, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua lại 99,10% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum với tổng số tiền thanh toán là 9,9 tỷ VND. Việc mua lại có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua/ Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	647.095.865
Tài sản cố định hữu hình	6.377.328.669
Tài sản ngắn hạn khác	442.780.310
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	7.467.204.844
Tài sản thuần được mua lại (99,10%)	7.400.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại (Thuyết minh 33)	2.500.000.000
Khoản thanh toán cho việc mua lại	9.900.000.000
Khoản tiền thanh toán thuần	9.900.000.000

Trong giai đoạn từ thời điểm mua đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, công ty được mua lại chưa có đóng góp doanh thu vào kết quả hoạt động của Tập đoàn.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	29.977.613.267	36.785.258.007
Tiền gửi ngân hàng	116.529.095.556	173.222.314.872
Các khoản tương đương tiền	108.118.267.475	58.037.531.875
	254.624.976.298	268.045.104.754

Trong các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 5.385 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2019: 11.340 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2019				1/1/2019			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn vào:								
Cổ phiếu niêm yết								
• Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000	(5.535.000.000)	7.965.000.000	1.350.000	13.500.000.000	(4.185.000.000)	9.315.000.000
• Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	3	22.740	-	33.750	3	22.740	-	33.750
Cổ phiếu chưa niêm yết								
• Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	500.000	14.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)	500.000	14.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)
• Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước	900.000	9.000.000.000	-	(*)	900.000	9.000.000.000	-	(*)
• Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	(5.040.000.000)	(*)	180.000	6.300.000.000	(5.040.000.000)	(*)
• Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	812	2.052.543	-	(*)	812	2.052.543	-	(*)
		<u>42.802.075.283</u>	<u>(19.575.000.000)</u>			<u>42.802.075.283</u>	<u>(18.225.000.000)</u>	

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các chứng khoán này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	18.225.000.000	19.170.000.000
Dự phòng lập trong kỳ	1.350.000.000	-
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	(3.915.000.000)
Số dư cuối kỳ	19.575.000.000	15.255.000.000

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm	14.946.000.000	14.911.000.000

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 6.500 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2019: 11.650 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

(c) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Thời hạn	Lãi suất năm	30/6/2019	1/1/2019
			VND	VND
<i>Phải thu về cho vay từ các công ty liên kết:</i>				
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	6 - 12 tháng	6,5%	9.000.000.000	9.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	6 - 12 tháng	7,5%	-	3.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao	6 - 12 tháng	7,5%	7.950.000.000	-
			16.950.000.000	12.000.000.000

Các khoản cho vay này không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư vào các công ty liên kết

	Giá gốc VND	30/6/2019 Lãi/(lỗ) được chia lũy kế VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	1/1/2019 Lãi/(lỗ) được chia lũy kế VND	Giá trị ghi sổ VND
• Công ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi	-	-	-	31.750.000.000	(249.788.039)	31.500.211.961
• Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	29.106.059.000	49.423.252.836	78.529.311.836	29.106.059.000	47.835.685.016	76.941.744.016
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	25.393.000.000	7.537.670.704	32.930.670.704	25.393.000.000	4.854.244.680	30.247.244.680
• Công ty Cổ phần Dana	6.040.500.000	24.012.540.319	30.053.040.319	6.040.500.000	19.327.418.284	25.367.918.284
• Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	17.520.000.000	7.402.710.645	24.922.710.645	17.520.000.000	5.517.113.380	23.037.113.380
• Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	16.925.119.945	10.816.875.242	27.741.995.187	16.925.119.945	7.961.240.201	24.886.360.146
• Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	28.200.000.000	22.615.704.566	50.815.704.566	28.200.000.000	16.121.822.751	44.321.822.751
• Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	3.600.000.000	149.244.699	3.749.244.699	3.600.000.000	861.801.529	4.461.801.529
• Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	64.000.000.000	(548.486.805)	63.451.513.195	64.000.000.000	(1.147.906)	63.998.852.094
• Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	5.000.000.000	3.727.676.988	8.727.676.988	5.000.000.000	3.410.522.331	8.410.522.331
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	10.000.000.000	2.408.073.430	12.408.073.430	10.000.000.000	739.054.358	10.739.054.358
• Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	10.000.000.000	852.487.901	10.852.487.901	7.500.000.000	572.940.135	8.072.940.135
• Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	5.000.000.000	6.801.200.498	11.801.200.498	5.000.000.000	3.154.804.483	8.154.804.483
• Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	8.750.000.000	(2.067.301.220)	6.682.698.780	8.750.000.000	348.729.517	9.098.729.517
• Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao	9.800.000.000	516.398.950	10.316.398.950	9.800.000.000	(1.285.402.570)	8.514.597.430
• Công ty TNHH Savico Quảng Nam	1.100.000.000	(9.234.799)	1.090.765.201	1.100.000.000	(3.492.767)	1.096.507.233
• Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	10.000.000.000	120.071.363	10.120.071.363	-	-	-
	250.434.678.945	133.758.885.317	384.193.564.262	269.684.678.945	109.165.545.383	378.850.224.328

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn vào các công ty liên kết.

Biến động đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	378.850.224.328	305.315.512.667
Đầu tư mới	12.500.000.000	6.643.000.000
Phần lãi thuần trong các công ty liên kết	39.425.178.901	19.948.313.376
Cổ tức nhận được từ các công ty liên kết	(14.831.838.967)	(4.827.877.135)
Thu hồi vốn đầu tư vào một công ty liên kết sau khi giải thể	(31.496.303.047)	-
Lỗ từ giải thể công ty liên kết	(253.696.953)	-
Số dư cuối kỳ	384.193.564.262	327.078.948.908

10. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Các công ty liên kết:	21.738.917.755	8.299.223.152
▪ Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	1.855.727.459	628.330.000
▪ Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	10.282.756.688	2.924.445.000
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	9.260.876.731	3.641.182.396
▪ Công ty Cổ phần Dana	339.556.877	343.156.877
▪ Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	-	540.773.879
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	-	221.335.000
Bên thứ ba	541.215.987.591	509.013.664.428
▪ Các khách hàng liên quan đến doanh thu bán hàng hóa	525.810.499.339	491.405.363.968
▪ Các khách hàng liên quan đến doanh thu cho thuê	5.288.240.767	1.414.782.755
▪ Các khách hàng liên quan đến doanh thu chuyển nhượng bất động sản	6.381.815.282	8.289.485.711
▪ Các khách hàng khác	3.735.432.203	7.904.031.994
	562.954.905.346	517.312.887.580

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 32.941 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2019: Không) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Các khoản phải thu từ các công ty liên kết không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 60 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Đặt cọc cho kinh doanh xe ô tô đã qua sử dụng hộ khách hàng	39.672.602.000	36.330.600.000
Tạm ứng cho người lao động	21.073.861.578	12.410.570.532
Đặt cọc ngắn hạn	1.147.055.000	1.112.700.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	21.041.778.615	30.866.896.678
	82.935.297.193	80.720.767.210

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh với các đối tác khác		
(i)	122.124.726.708	117.306.336.203
Đặt cọc dài hạn	49.512.325.618	60.563.953.009
Các khoản phải thu dài hạn khác	4.345.621.247	5.308.321.010
	175.982.673.573	183.178.610.222

- (i) Các khoản phải thu này liên quan đến khoản tạm ứng cho các đối tác cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản vào các Dự án Bình An, Dự án Long Hòa, Dự án Melisa, Dự án Lê Minh Xuân và Dự án tòa nhà văn phòng Hà Nội.

(c) Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn

Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn thể hiện khoản dự phòng được thực hiện cho các khoản phải thu từ các đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	489.135.575	-	304.335.682	-
Vật liệu và phụ tùng thay thế	16.618.261.772	-	11.928.292.687	-
Sản xuất kinh doanh dở dang	101.338.747.922	-	104.078.195.400	-
▪ Dự án Khu dân cư Tam Bình	16.326.712.507	-	13.627.374.969	-
▪ Dự án Nam Cẩm Lệ	75.824.655.957	-	75.824.655.957	-
▪ Khác	9.187.379.458	-	14.626.164.474	-
Thành phẩm	3.163.860.656	-	1.332.902.688	-
Hàng hóa (xe ô tô và xe máy)	1.278.837.222.851	(1.970.952.818)	1.019.333.833.616	(4.049.102.495)
Hàng gửi đi bán	579.856.945	-	1.546.048.845	-
	1.401.027.085.721	(1.970.952.818)	1.138.523.608.918	(4.049.102.495)

Biến động trong kỳ của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.049.102.495	2.340.308.192
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(2.078.149.677)	-
Số dư cuối kỳ	1.970.952.818	2.340.308.192

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 595.231 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2019: 407.441 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 64.198 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2019: 90.372 triệu VND) xe ô tô và xe máy được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và cấu trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	389.861.086.332	103.885.903.836	16.604.718.547	76.072.641.279	10.857.107.589	597.281.457.583
Tăng trong kỳ	5.924.397.700	3.484.954.708	3.086.936.364	32.601.346.159	388.824.527	45.486.459.458
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	18.921.671.943	-	-	2.343.944.999	-	21.265.616.942
Tăng do mua lại một công ty con (Thuyết minh 7)	6.377.328.669	-	-	-	-	6.377.328.669
Thanh lý	-	(436.945.120)	(35.454.545)	(12.290.225.625)	-	(12.762.625.290)
Số dư cuối kỳ	421.084.484.644	106.933.913.424	19.656.200.366	98.727.706.812	11.245.932.116	657.648.237.362
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	118.565.468.592	52.945.648.178	8.134.965.879	23.747.051.747	7.513.604.048	210.906.738.444
Khấu hao trong kỳ	14.769.246.399	6.756.740.279	1.168.231.375	6.593.249.402	357.732.336	29.645.199.791
Thanh lý	-	(436.945.120)	(14.173.721)	(3.683.016.607)	-	(4.134.135.448)
Số dư cuối kỳ	133.334.714.991	59.265.443.337	9.289.023.533	26.657.284.542	7.871.336.384	236.417.802.787
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	271.295.617.740	50.940.255.658	8.469.752.668	52.325.589.532	3.343.503.541	386.374.719.139
Số dư cuối kỳ	287.749.769.653	47.668.470.087	10.367.176.833	72.070.422.270	3.374.595.732	421.230.434.575

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 63.823 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 (ngày 1 tháng 1 năm 2019: 59.104 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 104.007 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2019: 87.071 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	20.697.299.091	55.683.988.140	4.805.025.025	81.186.312.256
Tăng trong kỳ	-	-	38.000.000	38.000.000
Số dư cuối kỳ	20.697.299.091	55.683.988.140	4.843.025.025	81.224.312.256
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	5.498.331.378	4.245.734.103	9.744.065.481
Khấu hao trong kỳ	-	512.115.240	139.161.771	651.277.011
Số dư cuối kỳ	-	6.010.446.618	4.384.895.874	10.395.342.492
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	20.697.299.091	50.185.656.762	559.290.922	71.442.246.775
Số dư cuối kỳ	20.697.299.091	49.673.541.522	458.129.151	70.828.969.764

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 3.840 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 (ngày 1 tháng 1 năm 2019: 3.244 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 115.371 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2019: 20.697 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và cấu trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	68.707.047.550	853.121.661.316	921.828.708.866
Tăng trong kỳ	-	109.090.909	109.090.909
Số dư cuối kỳ	68.707.047.550	853.230.752.225	921.937.799.775
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.570.473.702	185.073.708.816	195.644.182.518
Khấu hao trong kỳ	503.410.182	11.558.728.566	12.062.138.748
Số dư cuối kỳ	11.073.883.884	196.632.437.382	207.706.321.266
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	58.136.573.848	668.047.952.500	726.184.526.348
Số dư cuối kỳ	57.633.163.666	656.598.314.843	714.231.478.509

Trong bất động sản đầu tư cho thuê có các tài sản với nguyên giá 9.671 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 (ngày 1 tháng 1 năm 2019: 9.176 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, bất động sản đầu tư cho thuê với giá trị ghi sổ là 536.888 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2019: 546.214 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê chưa được xác định bởi vì không có giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	367.635.726.677	383.146.360.661
Tăng trong kỳ	16.724.112.351	70.185.154.384
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(4.274.832.803)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(21.265.616.942)	(92.000.000)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(930.252.315)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(32.600.702.288)
Số dư cuối kỳ	363.094.222.086	415.433.727.639

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Dự án 104 Phở Quang	266.134.935.670	266.134.935.670
Dự án Mecure Sơn Trà, Đà Nẵng	87.511.597.258	84.351.999.406
Cửa hàng trưng bày của Toyota Cần Thơ	3.488.054.248	2.968.127.273
Cửa hàng trưng bày của Tây Bắc Sài Gòn	2.727.740.500	1.399.200.000
Dự án Trung tâm Thương mại Đà Nẵng	2.028.815.191	2.028.815.191
Cửa hàng trưng bày của Hyundai Vĩnh Thịnh	-	6.041.818.182
Cửa hàng trưng bày của Hyundai Hưng Thịnh	-	1.954.725.498
Cửa hàng trưng bày của Savico Hà Nội	-	2.087.726.050
Các công trình khác	1.203.079.219	668.379.407
	363.094.222.086	367.635.726.677

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng và thuê nhà	4.389.205.021	1.572.250.669
Công cụ và dụng cụ	2.674.508.623	2.163.071.012
Chi phí thuê đất trả trước	3.228.257.616	-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.101.189.296	7.999.198.561
	18.393.160.556	11.734.520.242

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	6.919.781.794	8.442.784.938
Chi phí thuê đất trả trước	11.526.411.494	13.001.075.924
Chi phí nâng cấp	9.132.080.804	9.694.608.585
Các chi phí trả trước dài hạn khác	5.824.305.013	6.923.440.150
	33.402.579.105	38.061.909.597

18. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Hino Motors Việt Nam	20.706.802.785	28.355.092.547
Công ty TNHH Ford Việt Nam	19.861.769.008	21.771.280.302
Công ty TNHH Isuzu Việt Nam	17.803.322.260	21.544.993.996
Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Thành Công Việt Nam	15.643.670.839	42.479.885.050
Công ty TNHH Ô tô Toyota Việt Nam	12.980.146.038	4.577.186.792
Các nhà cung cấp khác	71.761.807.457	66.118.060.689
	158.757.518.387	184.846.499.376

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ/ phân loại lại VND	30/6/2019 VND
Thuế					
Thuế giá trị gia tăng	3.917.127.983	945.559.213.606	(29.828.956.974)	(917.219.007.309)	2.428.377.306
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.597.915.099	23.948.915.498	(40.800.071.635)	2.243.775.388	12.990.534.350
Thuế thu nhập cá nhân	4.430.638.118	20.466.808.621	(21.464.235.291)	803.092.769	4.236.304.217
Các khoản phải nộp khác					
Tiền thuê đất	3.217.657.130	8.590.050.009	(7.230.050.009)	-	4.577.657.130
Các khoản phải nộp khác	258.923.958	420.552.164	(430.074.040)	1.000.000	250.402.082
	39.422.262.288	998.985.539.898	(99.753.387.949)	(914.171.139.152)	24.483.275.085

(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Phân loại lại VND	30/6/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	172.770.199	2.243.775.388	2.416.545.587
Thuế thu nhập cá nhân	99.549.501	803.092.769	902.642.270
Các loại thuế khác	-	800.362.200	800.362.200
	272.319.700	3.847.230.357	4.119.550.057

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.577.746.070	1.625.027.988
Chi phí thuê tài sản	57.918.182	354.250.910
Lương và các chi phí có liên quan	8.510.543.902	18.616.907.553
Phí dịch vụ chuyên môn	9.045.010.438	9.401.125.791
Chi phí hoạt động	11.419.739.981	8.474.171.601
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	16.816.128.259	14.583.721.270
	47.427.086.832	53.055.205.113

21. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Doanh thu cho thuê các tòa nhà nhận trước	614.280.297	212.939.141
Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	10.489.290.327	6.552.650.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	42.445.498	8.268.045
	11.146.016.122	6.773.857.186

(b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Doanh thu cho thuê tòa nhà nhận trước	97.116.478.357	102.494.261.058
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	(10.489.290.327)	(6.552.650.000)
Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng	86.627.188.030	95.941.611.058

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải trả một đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh liên quan đến Dự án 104 Phở Quang	341.319.476.227	341.319.476.227
Góp vốn theo tiến độ nhận được từ các khách hàng của Dự án Khu Dân cư Tam Bình	34.930.831.400	27.567.765.400
Phải trả một đối tác liên quan đến tiền thuê đất chi hộ cho Công ty	28.755.483.552	33.755.483.552
Cổ tức phải trả	59.762.049.975	1.367.304.945
Phải trả khách hàng	2.414.029.943	2.444.029.943
Phí bảo hiểm thu hộ các công ty bảo hiểm	5.889.811.888	4.995.336.593
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	30.950.578.789	26.696.720.230
	504.022.261.774	438.146.116.890

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Nhận đặt cọc dài hạn	65.226.988.671	63.014.413.093
Góp vốn nhận được từ các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh liên quan đến Dự án Bình An	24.239.513.834	24.239.513.834
	89.466.502.505	87.253.926.927

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2019 Giá trị ghi sổ VND
		Tăng VND	(Giảm) VND	
Vay ngắn hạn	1.234.670.787.281	5.604.091.778.899	(5.237.387.135.952)	1.601.375.430.228
Vay dài hạn đến hạn trả	27.500.772.661	23.908.478.975	(19.784.866.466)	31.624.385.170
	1.262.171.559.942	5.628.000.257.874	(5.257.172.002.418)	1.632.999.815.398
Số có khả năng trả nợ	1.262.171.559.942			1.632.999.815.398

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
<i>Vay từ:</i>				
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	5% - 7,2%	847.299.398.893	739.391.831.241
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,2% - 6,5%	451.186.853.179	279.580.555.697
▪ Ngân hàng TNHH HSBC (Việt Nam)	VND	4,6% - 6,9%	58.122.890.000	97.522.244.600
▪ Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam	VND	4,5% - 5,5%	80.695.031.502	78.469.822.200
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	6,8%	46.410.766.979	21.240.590.000
▪ CIMB Bank Vietnam Limited	VND	5,2%	28.480.000.000	6.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	6,7% - 6,8%	23.945.587.425	5.664.334.625
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	7,2% - 9%	224.537.500	4.301.408.918
▪ Ngân hàng TNHH Standard Chartered Việt Nam	VND	5%	65.010.364.750	-
▪ Một cá nhân	VND	5,8%	-	2.500.000.000
			1.601.375.430.228	1.234.670.787.281

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong vay ngắn hạn có 614.822 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2019: 357.561 triệu VND) vay không đảm bảo và 986.553 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2019: 877.110 triệu VND) được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Các khoản tương đương tiền	8	5.384.791.755	11.340.080.431
Phải thu của khách hàng	10	32.940.894.388	-
Hàng tồn kho	12	584.421.990.454	370.944.563.474
Tài sản cố định hữu hình	13	7.569.609.682	8.639.949.095
Tài sản cố định vô hình	14	49.673.541.522	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9(b)	6.500.000.000	11.650.000.000
		686.490.827.801	402.574.593.000

(b) Vay dài hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay dài hạn	386.012.657.504	398.547.988.162
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(31.624.385.170)	(27.500.772.661)
Hoàn trả sau 12 tháng	354.388.272.334	371.047.215.501

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
<i>Vay từ:</i>					
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	8% - 11,5%	2029	315.405.415.785	351.818.024.832
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	9,5%	2023	39.948.753.334	21.869.003.334
▪ Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	VND	10,6% - 11%	2028	12.600.353.499	13.849.177.331
▪ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	VND	11% - 12%	2024	8.929.368.993	9.807.366.993
▪ Ngân hàng TMCP Tiền Phong	VND	11%	2026	8.182.142.855	-
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	10%	2021	461.523.038	659.915.672
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	11% - 12%	2023	485.100.000	544.500.000
				386.012.657.504	398.547.988.162

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Vay dài hạn được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Hàng tồn kho	12	10.809.190.000	36.495.951.129
Tài sản cố định hữu hình	13	96.436.926.917	78.431.263.619
Tài sản cố định vô hình	14	65.697.299.091	20.697.299.091
Bất động sản đầu tư	15	536.887.586.367	546.213.846.398
		709.831.002.375	681.838.360.237

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông hàng năm. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	16.311.630.959	13.923.106.755
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 25)	3.213.324.835	4.696.014.282
Sử dụng trong kỳ	(6.306.101.902)	(3.717.528.691)
Số dư cuối kỳ	13.218.853.892	14.901.592.346

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	249.955.730.000	317.064.858.303	20.242.000.000	(690.474.358)	43.033.201.299	424.537.839.749	481.002.860.041	1.535.146.015.034
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	68.645.159.102	46.833.277.883	115.478.436.985
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.318.379.189)	(894.945.646)	(3.213.324.835)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(4.546.338.210)	(1.119.853.943)	(5.666.192.153)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	(37.463.260.500)	(63.109.755.752)	(100.573.016.252)
Cổ tức bằng cổ phiếu được nhận từ các công ty con	-	-	2.550.000.000	-	-	(2.550.000.000)	-	-
Tăng đầu tư vào các công ty con	-	-	-	-	-	-	(9.680.000.000)	(9.680.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	249.955.730.000	317.064.858.303	22.792.000.000	(690.474.358)	43.033.201.299	446.305.020.952	453.031.582.583	1.531.491.918.779
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	249.955.730.000	317.064.858.303	14.850.000.000	(690.474.358)	47.539.169.112	297.796.407.469	350.831.835.473	1.277.347.525.999
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	66.454.914.320	45.927.352.555	112.382.266.875
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	1.281.430.000	1.281.430.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.477.245.713)	(218.768.569)	(4.696.014.282)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.045.067.194)	(1.506.201.423)	(4.551.268.617)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(19.734.921.140)	(49.705.529.540)
Cổ tức bằng cổ phiếu được nhận từ các công ty con	-	-	5.536.100.000	-	(1.937.528.714)	(3.598.571.286)	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	249.955.730.000	317.064.858.303	20.386.100.000	(690.474.358)	45.601.640.398	323.159.829.196	376.580.726.896	1.332.058.410.435

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu quỹ	(20.066)	(690.474.358)	(20.066)	(690.474.358)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	249.265.255.642	24.975.507	249.265.255.642

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngưng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 2018.

27. Cổ tức

Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 29 tháng 3 năm 2019 đã quyết định phân phối khoản cổ tức là 37.463 triệu VND, bằng 15% mệnh giá của các cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 29.971 triệu VND, bằng 12% mệnh giá của các cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức).

28. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	96.838.257.451	89.424.866.461
Từ hai đến năm năm	292.061.869.866	279.874.996.131
Trên năm năm	577.992.763.817	580.204.669.368
	966.892.891.134	949.504.531.960

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	367.986.898.117	300.607.628.183

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	8.047.645.175.642	5.691.798.658.843
▪ Cung cấp dịch vụ	432.790.340.436	370.334.332.614
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	102.603.923.671	89.446.187.300
	8.583.039.439.749	6.151.579.178.757
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	(6.168.454.552)	(10.171.333.272)
Doanh thu thuần	8.576.870.985.197	6.141.407.845.485

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng hóa đã bán	7.638.162.610.472	5.368.522.866.638
▪ Dịch vụ đã cung cấp	390.252.198.958	320.743.138.834
▪ Chi phí hoạt động bất động sản đầu tư cho thuê	20.802.512.879	18.522.698.977
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.078.149.677)	-
	8.047.139.172.632	5.707.788.704.449

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	2.507.589.581	2.160.499.657
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán	-	742.749.928
Thu nhập cổ tức	1.071.000.000	1.584.001.500
Các doanh thu tài chính khác	2.185.537.139	3.619.235.645
	5.764.126.720	8.106.486.730

33. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	60.059.216.030	39.978.164.974
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.350.000.000	(3.915.000.000)
Lỗ từ thu hồi khoản đầu tư vào một công ty liên kết	253.696.953	-
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại một công ty con	2.500.000.000	-
Các chi phí tài chính khác	963.169.310	903.864.034
	65.126.082.293	36.967.029.008

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công và nhân viên	132.999.561.200	110.975.577.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.937.628.529	27.874.783.669
Hoa hồng và bảo hiểm	19.587.496.097	16.703.310.218
Chi phí khấu hao và phân bổ	14.714.130.641	11.460.646.152
Công cụ và dụng cụ	5.354.540.676	5.331.609.967
Các chi phí bán hàng khác	62.195.773.191	37.275.407.149
	262.789.130.334	209.621.334.547

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	85.127.968.191	61.953.472.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.062.870.002	29.591.778.458
Chi phí khấu hao và phân bổ	8.895.420.234	5.810.634.030
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	34.774.983.869	33.427.822.951
	162.861.242.296	130.783.707.694

36. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	3.578.762.908	1.271.506.404
Thưởng do đạt doanh số từ các nhà cung cấp	42.936.171.216	35.967.937.583
Hoa hồng nhận được từ các bên khác	3.774.192.875	3.257.909.093
Các thu nhập khác	7.543.698.709	11.820.107.609
	57.832.825.708	52.317.460.689

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa	7.899.533.376.428	5.441.071.722.778
Chi phí nhân công và nhân viên	279.513.839.720	231.303.858.065
Chi phí khấu hao và phân bổ	42.358.615.550	35.199.188.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.740.634.934	164.247.281.664
Các chi phí khác	99.643.078.630	176.371.696.086

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí phải trả	2.554.589.730	2.554.589.730
Giá trị thuế của các khoản lỗ tính thuế mang sang	954.286.471	954.286.471
	3.508.876.201	3.508.876.201

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	23.702.811.981	22.870.294.439
Dự phòng thiếu trong những năm trước	246.103.517	-
	23.948.915.498	22.870.294.439
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	23.948.915.498	22.870.294.439

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	139.427.352.483	135.252.561.314
Thuế theo thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Công ty	27.885.470.497	27.050.512.263
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.164.524.452	80.882.807
Thu nhập không chịu thuế	(214.200.000)	(965.575.427)
Ảnh hưởng của phần lãi trong các công ty liên kết	(7.885.035.780)	(3.989.662.675)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	2.752.052.812	1.695.072.618
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả chưa được ghi nhận	-	(104.200.638)
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(896.734.509)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	246.103.517	-
	23.948.915.498	22.870.294.439

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được một số công ty con ghi nhận trên lỗi tính thuế vì các công ty con này không chắc chắn sẽ có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng được lợi ích của các khoản lỗi tính thuế này.

(d) Thuế suất áp dụng

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào Quỹ khen thưởng và phúc lợi và Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	68.645.159.102	66.454.914.320
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.318.379.189)	(4.477.245.713)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(4.546.338.210)	(3.045.067.194)
	61.780.441.703	58.932.601.413

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	24.975.507

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.474	2.360

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Xác định các bên liên quan

Tập đoàn kiểm soát các công ty con và là bên liên quan với các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt

Tổng tiền lương và thù lao cho các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.722.000.000	1.749.000.000
Thành viên Ban Kiểm soát	375.000.000	355.600.000
	2.097.000.000	2.104.600.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019	30/6/2018
			VND	VND
Công ty TNHH Comfort Delgro Savico Taxi	Công ty liên kết	Hoàn vốn đầu tư sau khi giải thể	31.496.303.047	-
		Thu nhập cổ tức	-	2.400.000.000
		Doanh thu cho thuê	-	54.454.456
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	3.724.204.918	-
		Thu nhập cổ tức	-	1.028.542.500
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Công ty liên kết	Cho công ty liên kết vay	2.000.000.000	-
		Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.465.754	-
		Thu nhập khác	5.676.000	5.824.000
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	4.323.805.519	-
		Mua hàng hóa	3.348.510.000	-
		Thu nhập cổ tức	399.688.967	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	9.870.000.000	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Công ty liên kết	Góp vốn	-	1.643.000.000
		Thu nhập cổ tức	-	1.101.600.000
		Bán hàng hóa	20.259.569.239	-
		Mua hàng hóa	12.719.142.005	-
		Doanh thu hoạt động tài chính khác	310.931.507	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty liên kết	Góp vốn	2.500.000.000	-
		Bán tài sản cố định	-	6.460.000.000
		Thu nhập cổ tức	-	104.006.157
		Bán hàng hóa	15.788.083.864	7.714.960.658
		Mua hàng hóa	23.255.443.329	17.990.815.131
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.533.823.480	946.679.890
		Thu nhập cổ tức	1.812.150.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	-	180.000.000
		Doanh thu cho thuê	-	1.282.961.808
		Bán hàng hóa	-	81.881.817
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	44.404.789.778	6.594.926.246
		Mua hàng hóa	19.376.999.999	86.876.349.482
		Thu nhập cổ tức	500.000.000	-
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Công ty liên kết	Góp vốn	-	5.000.000.000
		Cho công ty liên kết vay	-	1.000.000.000
		Bán hàng hóa	2.952.289.049	19.464.629.639
		Doanh thu cho thuê	1.424.720.000	653.715.982
		Mua hàng hóa	1.219.550.000	4.092.642.092
		Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.021.370	60.716.485
		Thu nhập cổ tức	750.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	1.500.000.000	-
		Doanh thu cho thuê	382.695.000	-
		Mua hàng hóa	93.215.753	-
Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao	Công ty liên kết	Cho công ty liên kết vay	8.220.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty liên kết	Góp vốn	10.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

41. Giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2019 **30/6/2018**
VND **VND**

Bất động sản đầu tư đã mua nhưng chưa thanh toán

28.755.483.552 38.755.483.552

42. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số dư và số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và các số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được mang từ số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc